

Hàng ngày, có hàng trăm loại nông sản khác nhau, là sản phẩm của những nền nông nghiệp tự nhiên hay nông nghiệp truyền thống của các cộng đồng dân tộc thiểu số đang được đưa xuống vùng xuôi, nhất là các đô thị để tiêu thụ. Xuất hiện rất nhiều hộ gia đình đứng ra làm vai trò trung gian để thu gom sản phẩm nông nghiệp truyền thống rồi bán lại cho các thương lái hoặc cung cấp trực tiếp xuống các đô thị. Nhiều người dân tộc thiểu số đã đứng ra thu gom hàng hóa và buôn bán qua các mạng xã hội. Nhiều doanh nghiệp cũng xây dựng cơ sở để thu gom, phát triển các loại sản phẩm từ các nền nông nghiệp truyền thống của các cộng đồng. Ở chính các cộng đồng, có những hoạt động nông nghiệp truyền thống được một số người dân phát triển nhằm cung cấp nông sản, đặc sản cho thị trường. Họ dần tiếp cận với kinh tế thị trường. Trong giai đoạn đầu, số lượng hàng hóa hay doanh thu của họ là còn rất hạn hẹp, nhưng xét trên hành vi kinh tế và động thái phát triển, rõ ràng họ đang hướng các hoạt động nông nghiệp truyền thống của mình vào kinh tế thị trường.

## ĐƯA NÔNG NGHIỆP TRUYỀN THỐNG *vào kinh tế thị trường*

■ Bùi Hào

### Từ câu chuyện của anh “thợ săn”

Sáng sớm, vừa ngủ dậy, thấy trường bản vào báo: “Có người trong bản vừa đi xem bẫy về, được 3 con gà rừng và mấy con chuột rừng. Em có mua không để anh qua dặn nó, không lát có người vào mua là nó bán hết đấy”. Tôi xách túi đi theo trường bản qua nhà anh “thợ săn” ở gần đó. Là một ngôi nhà sàn mới làm, gỗ còn bóng loáng, dưới nền đồ bê tông sạch sẽ, để mấy cái ghế và một cái mâm cũ làm chỗ ngồi uống nước. Tường quanh nhà làm bằng gỗ nhưng không bao kín mà chỉ ngăn một nửa phía trong. Trên bờ tường treo một số nông sản. Ba con gà đang được buộc chân để giữa nền nhà, gần đó là 2 con chuột rừng được nhốt trong lồng sắt. Bên cạnh còn hai con chuột đã chết. Anh “thợ săn” bảo: mấy con này trúng bẫy sập dè chết nên giờ nấu ăn thôi. Còn mấy con kia còn sống thì đem bán được. Ngày nào cũng có người từ ngoài thị trấn đi vào mua cả. Hôm

nay là may mắn lắm đấy. Chùng này bán được giá là mua đủ gạo cho cả nhà nửa tháng đấy!

Anh “thợ săn” sinh năm 1979, là một người giỏi nhất nhì trong bản về việc săn bắt thú rừng. Kỹ năng này anh học được từ lúc còn nhỏ vì hay theo bố, ông đi rừng. Trước đây, anh chỉ đặt bẫy, săn bán gắn với việc bảo vệ nương rẫy của mình và bổ sung thêm nguồn thực phẩm cho gia đình. Từ khi khu vực rừng ở đây chuyển thành rừng phòng hộ và được nhà nước quản lý, sau đó là việc xây dựng nhà máy thủy điện Bản Vẽ, thì diện tích nương rẫy cũng giảm dần. Người dân cũng làm nương rẫy ít đi. Lớp trẻ chủ yếu đi ra các đô thị tìm việc làm mới. Do vậy, việc săn bắt thú rừng cũng ít dần. Chỉ có những gia đình còn làm nương thì vẫn săn bắt để bảo vệ mùa. Và một vài

người săn bắt để tìm kiếm thêm nguồn thực phẩm. Nhưng với anh thì khác, anh săn bắt giỏi nên vẫn thường xuyên lên rừng đặt bẫy. Đó vừa là việc yêu thích, vừa là một nguồn thu nhập quan trọng đối với gia đình anh. Có những năm anh săn được bốn, năm con lợn rừng. Còn các thú nhỏ như gà rừng, chuột rừng, sóc, rắn, chồn, chim... thì gần như ngày nào anh cũng bắt được. Có hôm nhiều được dăm bảy con, có hôm được mỗi con. Công việc của anh khá đều đặn và mang lại một nguồn thu nhập khá lớn, nhiều khi không thua kém những người đi làm ăn xa, mà lại vẫn tham gia các hoạt động sinh kế khác trong gia đình và chăm sóc con cái. Có những tháng may mắn, anh kiếm được bốn, năm triệu, có những tháng bình thường cũng kiếm vài triệu. Ban đầu, anh bán cho những người ngoài thị trấn vào với giá không cao. Nhưng giờ anh quen mấy người hay thu mua lâm thổ sản nên khi có là gọi điện họ sẽ vào lấy với giá cao hơn bán cho người lạ. Nhiều người còn vào mua các loại bẫy do anh chế tạo.

Với những người Khơ-mú ở bản Minh Tiên (xã Lượng Minh, huyện Tương Dương), thì việc săn bắt và khai thác các lâm thổ sản là kỹ năng mà hầu hết người đàn ông luống tuổi đều biết. Nhưng để có thể

trở thành một sinh kế và tạo ra một nguồn thu nhập khá lớn thì không nhiều. Phần lớn người dân săn bắt gắn với bảo vệ mùa màng, bảo vệ nương rẫy và kết hợp với một số hoạt động sinh kế khác khi vào rừng. Trong nhiều năm qua, sản xuất nương rẫy ngày càng thu hẹp nên việc săn bắt cũng giảm dần. Nhưng phải công nhận người Khơ-mú có một hệ thống tri thức về săn bắt, hái lượm và khai thác lâm thổ sản phong phú và đa dạng. Và trong bối cảnh hiện nay, có một số người đã biết vận dụng những nguồn tri thức này làm vốn để phát triển kinh tế.

### **Đến động thái phát triển từ nông nghiệp tự nhiên**

Ở huyện Tương Dương, Lượng Minh là xã tập trung đông người Khơ-mú nhất. Trong xã có 10 bản người Thái và người Khơ-mú cùng sinh sống. Người Khơ-mú tập trung sinh sống ở 5 bản, trong đó có 4 bản toàn người Khơ-mú là Minh Tiên, Chăm Puông, Xốp Cháo, Cà Mòng, còn một bản có 2 dân tộc Khơ-mú và Thái là



Bản làng người Khơ-mú ở huyện Tương Dương

bản Côi. Bản Minh Tiến nằm cạnh suối Khe Mạt, cách trung tâm xã Lượng Minh khoảng 7km, có 127 hộ gia đình với 603 nhân khẩu sinh sống. Hầu hết người dân ở bản Minh Tiến có nguồn gốc từ xã Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn di cư xuống. Trước đây, vùng này gọi là Nà Ân, chỉ có một số hộ gia đình Khơ-mú. Nhưng khoảng từ đầu những năm 1990, ông Moong Văn Cang, nguyên Chủ tịch xã Bảo Thắng đã dẫn thêm nhiều hộ gia đình di cư từ Kỳ Sơn xuôi về phía Lượng Minh để tìm đất sinh sống. Nhận thấy ở đây có suối nước chảy quanh năm, có rừng để canh tác nên họ định cư tại đây lập ra bản Minh Tiến. Trong bản có hơn mười dòng họ nhưng có 3 dòng họ lớn nhất là họ Moong, họ Cụt và họ Xèo. Trước đây, việc đi lại đến bản Minh Tiến khó khăn vì phải qua sông Nậm Non rồi qua suối Khe Mạt. Nhưng hiện nay đã có cầu treo bắc qua sông và làm các cầu kiên cố qua suối, có đường rải nhựa đi qua bản, nên giao thông đi lại thuận tiện hơn nhiều. Điều này cũng tạo điều kiện để kinh tế thị trường bắt đầu phát triển. Nhưng khác với các cộng đồng khác có sự phát triển mạnh mẽ từ nền sản xuất thì người Khơ-mú ở bản Minh Tiến lại vận dụng những tri thức, kỹ năng, tài hoa trong săn bắt, khai thác lâm thổ sản để tạo ra hàng hóa đưa ra thị trường và kiếm thêm thu nhập.

Săn bắn là kỹ năng quan trọng của người dân tộc thiểu số sinh sống ở miền núi. Đây cũng là hoạt động cần thiết, gắn với các hoạt động sản xuất nương rẫy. Săn bắn, săn bắt các loài động vật gắn với việc bảo vệ mùa màng và bổ sung các nguồn thực phẩm cho bữa ăn gia đình là hoạt động phổ biến trong các cộng đồng cư dân miền núi. Người Khơ-mú cũng không ngoại lệ. Từ nhiều thế hệ sinh sống bằng canh tác nương rẫy nên người Khơ-mú có một kho tàng tri thức về săn bắt thú rừng cũng như đánh bắt thủy sản ở các con suối hay ở các hồ nước gần chỗ sinh sống.

Săn bắn và săn bắt là hoạt động gắn liền với canh tác nương rẫy. Nó vừa là hoạt động gắn kết chặt chẽ với việc bảo vệ nương rẫy, đồng thời cũng là một hoạt

động sinh kế độc lập. Khi rừng còn rậm, còn nhiều loài động vật sinh sống thì việc săn bắn phổ biến hơn. Người Khơ-mú săn bắn quanh năm nhưng mạnh mẽ nhất trong quãng thời gian bảo vệ mùa màng trước thu hoạch. Trong quá trình canh tác nương rẫy, có nhiều loại thú rừng sẽ đến phá cây trồng. Từ các loài vật lớn như voi, hổ, huou, nai, hoẵng, lợn rừng... hay các loài nhỏ như chuột, sóc, gà rừng, dúi... và các loài chim muông đều có thể gây thiệt hại cho nương rẫy. Thế nên cần phải tăng cường hoạt động săn bắn để bảo vệ mùa màng cũng như bổ sung thêm nguồn thực phẩm cho cuộc sống. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Lộc từng nhận xét về săn bắn của người Khơ-mú rằng: “Săn bắn, hái lượm đóng vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào. Sản phẩm chăn nuôi không đáng kể. Nó chỉ đáp ứng nhu cầu phục vụ các nghi lễ tôn giáo”<sup>(\*)</sup>. Người Khơ-mú săn bắn khá giỏi. Họ tự chế tạo ra nỏ, một loại vũ khí bắn tên phổ biến ở nhiều cộng đồng. Bên cạnh đó người Khơ-mú còn tự chế ra súng dù không được tinh xảo như người Hmông hay người Thái bên cạnh. Nhưng nỏ và súng tự chế của họ cũng có sức sát thương cao và có thể săn được nhiều loại thú. Trước đây, có nhiều loài thú lớn trong rừng nên việc săn bắn được tổ chức tập thể. Để săn bắn một con thú lớn thì cần có nhiều người hợp tác. Khi phát hiện ra dấu vết con thú, trưởng bản sẽ họp dân cùng bàn kế hoạch và tập họp thanh niên là những người có kinh nghiệm săn bắn nhất lại để đi săn. Khi săn được con vật thì họ tổ chức liên

hoan và phân chia theo cấp bậc, vai vế cũng như đóng góp của người tham gia. Có những lúc họ săn được voi, hổ, huou, nai, lợn rừng,... Hiện nay, các loài thú lớn không còn nhiều, chủ yếu là lợn rừng nhưng ngày càng ít dần.

Hoạt động săn bắt phổ biến nhất của người Khơ-mú là săn bắt các loại thú nhỏ như chuột, sóc, gà rừng, dúi và phần nào đó là lợn rừng. Súng tự chế bị nghiêm cấm nên người dân chủ yếu dùng nỏ để bắn. Nhưng càng ngày, việc bắn nỏ cũng ít được sử dụng dần vì người dân muốn bắt được con vật còn sống thì có giá trị hơn khi đem bán. Vậy nên dùng bẫy là phổ biến nhất. Nếu như việc sản xuất và sử dụng các vũ khí bắn như nỏ, súng tự chế của người Khơ-mú không bằng người Thái, người Hmông thì việc sản xuất các loại bẫy và sử dụng bẫy để săn bắt các loại thú rừng của họ lại khá nổi trội. Người Khơ-mú biết làm rất nhiều loại bẫy. Phân theo chất liệu thì có các loại bẫy đá, bẫy gỗ, bẫy tre, bẫy bằng dây, bẫy sắt... Phân theo cách bắt thú thì có bẫy kẹp, bẫy sập, bẫy thòng lọng, bẫy hổ, bẫy chông... Hầu như mọi người đàn ông Khơ-mú đều biết cách làm bẫy thú. Nhưng để làm bẫy thật nhạy và bẫy được nhiều thú thì chỉ một số người tinh tế nhất và khéo léo nhất. Cũng vì thế mà có nhiều người phải đi đổi hoặc mua bẫy của những

người khác vì nó hiệu quả hơn. Hàng ngày, họ vào rừng làm nương rẫy kết hợp với săn bắt thú, hoặc chỉ là đi săn bắt thú. Họ truy tìm theo dấu vết của con vật. Thường là theo dấu vết thức ăn thừa, hay theo dấu chân và một số dấu hiệu xuất hiện gắn với các loài vật quen thuộc. Những người săn bắt có kinh nghiệm thì chỉ cần nhìn các dấu vết là biết được con thú này nhỏ hay to và di chuyển như thế nào. Từ đó họ đặt bẫy vào các vị trí khả năng cao con thú đi qua để bắt. Các loại bẫy sập hay bẫy chông thì con vật lúc trúng thường sẽ chết liền nên cần phải đi xem thường xuyên để thu hoạch do để lâu sẽ hư hỏng. Còn các loại bẫy kẹp, bẫy thòng lọng hay bẫy hổ thì con thú lâu chết hơn. Nhưng cơ bản, người dân thường đặt bẫy vào buổi chiều thì sáng sớm họ đi xem bẫy. Khi phát hiện có con thú to mà một người khó có thể bẫy được thì họ về gọi thêm người tham gia. Khi bẫy được thì chia nhau, người phát hiện sẽ được phần nhiều hơn. Người dân không



Cuộc sống trên rẫy của người Khơ-mú

chấp nhận việc đi lấy trộm thú bẫy của người khác vì đó cũng ngang với tội ăn trộm và bị cộng đồng lên án mạnh mẽ.

Hiện nay, việc săn bắt thú rừng không còn phổ biến như xưa. Nương rẫy của người dân cũng ít dần nên việc săn bắn bảo vệ nương rẫy cũng hạn chế. Chỉ còn một số ít người đàn ông hay vào rừng săn bắt vì sở thích, kỹ năng cũng như tìm kiếm thu nhập cho gia đình. Tại bản Minh Tiến hiện nay có khoảng 7-10 người vẫn còn đi săn bắt, trong đó có vài người là hoạt động hiệu quả. Các loài thú mà họ săn bắt được chủ yếu là chuột, sóc, gà rừng, dúi, và lợn rừng. Lợn rừng ngày càng ít, mỗi năm bắt được vài ba con, năm nào nhiều thì được dăm con. Còn chuột và sóc thì khá nhiều, gần như ngày nào cũng có. Gà rừng cũng là loại thú người dân hay săn được. Nếu trước họ săn được chủ yếu để sử dụng trong gia đình thì giờ họ mang đi bán. Nhất là gà rừng hay lợn rừng, người săn được đem bán cho các nhà hàng hay thương lái người Kinh ở thị trấn. Có một số người Kinh đi bán hàng dạo bằng xe máy vào các bản, khi bắt gặp lợn rừng, gà rừng người dân săn bắt được thì họ bỏ tiền ra mua rồi về bán lại cho các nhà hàng để kiếm thêm khoản lợi nhuận.

Không chỉ giỏi săn bắt thú rừng, người Kơ-mú còn giỏi đánh bắt cá dưới nước. Người Kơ-mú sinh sống gần các con suối nên việc đánh bắt cá cũng phát triển khá sớm. Họ không làm ruộng nước nên việc đánh cá ở các đồng ruộng vô cùng hạn chế, thậm chí là lạ lẫm. Nhưng ngược lại, đánh cá ở các suối nước chảy hay một số ao hồ thì người Kơ-mú khá thành thạo. Họ đánh bắt cá khá đa dạng, từ dùng tay không để bắt cá ở suối, bắt cá bằng vợt hay dùng chài lưới để đánh cá, sử dụng câu để câu cá, dùng các loại đồ để bẫy cá (gồm đó xuôi (còn gọi là chỏ) và đó ngược (gọi là sò lỗ)). Đó xuôi thì để ở dòng chảy bẫy cá đi từ trên xuống, cá theo dòng nước chảy đi vào đó và bị giữ lại. Còn đó ngược thì cũng để ở dòng chảy nhưng miệng hướng về phía ngược dòng, cá đi ngược dòng

lên vào đó và bị giữ lại bằng một cái nắp. Người Kơ-mú cũng rất giỏi trong việc sản xuất ra các loại dụng cụ đánh cá. Trước đây, họ sử dụng các loại cây rừng đập dập ra rồi lấy các sợi cây để đan thành các dụng cụ để đánh bắt cá như chài, lưới, vợt. Hay sử dụng tre nứa để đan các loại đó, làm câu để đánh bắt cá. Ban đêm, người Kơ-mú đi bắt cá hay đi săn cá. Họ dùng tay không để bắt hoặc dùng vợt để vớt cá qua ánh đèn rọi sáng. Những người có kinh nghiệm, bắt cá giỏi còn bắt được những con cá to đến cả cân, còn lại chủ yếu bắt các loại cá nhỏ. Những người Kơ-mú sinh sống ở dọc suối Khe Mạt chảy ra sông Nậm Non thường giỏi khai thác cá ở suối. Một số người còn ra hồ thủy điện Bản Vẽ để thả lưới, câu cá. Hiện nay, người Kơ-mú sử dụng nhiều các loại lưới, vợt bằng dây cước, sợi dù mua từ chợ để đánh cá. Nhiều người còn thường xuyên đi đánh bắt cá để bán cho người khác kiếm thêm thu nhập.

Ngoài canh tác nương rẫy thì săn bắt và khai thác lâm sản là hoạt động sinh kế quan trọng của người Kơ-mú. Bên cạnh những loại cây mà họ trồng được trên nương thì nguồn rau cỏ chính được lấy từ rừng. Họ sinh sống bằng nhiều loại rau rừng khác nhau. Và khai thác lâm sản trở thành một hoạt động quan trọng và thường ngày của người Kơ-mú. Việc khai thác các loại rau cỏ gắn với phụ nữ, còn đi lấy một số lâm thổ sản như mật ong, nấm hay một số dược liệu thì đàn ông làm nhiều hơn nhưng nhiều người phụ nữ cũng tham gia tùy theo điều kiện cụ thể.

Lấy măng trong rừng là hoạt động quan trọng của người Khơ-mú. Măng được sử dụng phổ biến trong đời sống thường nhật. Nó có thể làm thức ăn xào nấu hàng ngày, hay dùng để muối làm thức ăn dự trữ. Hiện nay, người ta còn lấy về để bán cho người khác và hàng ngày, phụ nữ vẫn đi vào rừng để lấy măng. Với những hộ gia đình còn làm nương rẫy thì họ kết hợp với công việc sản xuất trên nương rẫy với đi lấy măng. Trước đây có nhiều loại măng như măng tre, măng nứa, măng mét, măng luồng..., hiện nay, chủ yếu chỉ còn măng tre và măng nứa. Măng đắng là một đặc sản được người dân ưa thích. Khi vào rừng, họ lựa chọn các rừng rậm hơn, nhiều tre nứa mới có nhiều măng ngon. Nhưng vì chủ yếu là phụ nữ đi lấy măng nên họ không lựa chọn các cánh rừng quá xa vì lo sợ nhiều thú. Mỗi khi vào rừng lạ, rừng rậm thì họ đi theo nhóm vài ba người. Họ chọn các bụi cây tre, nứa to rậm để lấy măng. Theo kinh nghiệm của người Khơ-mú thì họ chọn những cây

măng nhỏ hoặc vừa vì một mặt những cây măng nhỏ thì mềm và ngon hơn, còn những cây măng to cứng hơn; mặt khác, những cây măng to sẽ trưởng thành trở thành những cây to, sử dụng được vào nhiều việc như làm nhà hay để xây dựng các công trình khác. Thế nên làm như vậy là khai thác bền vững hơn, vừa giữ được rừng, vừa sử dụng được hết công dụng của lâm sản. Người Khơ-mú ở Minh Tiến hiện nay đi lấy măng về một mặt để sử dụng trong gia đình, mặt khác họ đem bán ở dạng cả cây măng hoặc đã chế biến thành măng muối. Nhiều người phụ nữ trong bản đã chuyển dần sang việc xem lấy măng như là một hoạt động hàng ngày để kiếm thêm thu nhập. Có nhiều người vào thu mua măng tươi hoặc măng muối rồi đem về thị trấn bán cho các nhà hàng hoặc bán cho người miền xuôi lên thu gom. Dù còn ít ỏi nhưng thu nhập từ hoạt động này cũng giúp cho một số người trang trải được phần nào trong cuộc sống.

Ngoài ra, người Khơ-mú còn biết cách khai thác nhiều loại lâm sản khác như cây thuốc, mật ong, các loại nấm hay cây phong lan rừng. Cả phụ nữ và đàn ông đều tham gia vào những việc này nên họ sẽ thu xếp thời gian sao cho phù hợp. Trước đây họ lấy mật ong, phong lan hay các loại nấm để dùng là chính, còn hiện nay thì họ đi tìm và khai thác các loại này



Nhiều hộ gia đình kết hợp sản xuất với đi lấy măng rừng (Ảnh minh họa)

về chủ yếu đem bán cho người khác để kiếm một khoản thu nhập cho gia đình.

### **Đến thị trường từ truyền thống**

Thị trường nông nghiệp là lĩnh vực kinh tế quan trọng bậc nhất của Việt Nam. Nhưng ở các cộng đồng, các địa phương khác nhau thì sự thể hiện cũng đa dạng và phong phú hơn. Ở vùng dân tộc thiểu số, lâu nay vẫn quen với quan niệm là “nền nông nghiệp tự nhiên, hay nền nông nghiệp tự cung tự cấp” nên nói đến thị trường nông nghiệp ắt hẳn nhiều người không đồng ý cho lắm. Nhưng không thể phủ nhận rằng, thị trường nông nghiệp đã hình thành và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Từ vùng Tây Nguyên, nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia vào mạng lưới thương mại các sản phẩm từ cây nông nghiệp lâu năm hay cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu, điều, cao su... Như ở cao nguyên Di Linh (tỉnh Lâm Đồng), hàng ngàn hộ gia đình người Cơ Ho đã tham gia trồng và buôn bán cà phê. Ở Tây Bắc, từ lâu trong lịch sử, người Hmông, người Dao đã tham gia vào mạng lưới thương mại thảo quả. Rất nhiều cộng đồng khác tham gia vào mạng lưới thương mại các loại cây khác như quế, hồi, sa nhân... Ở miền núi Nghệ An cũng vậy, những người Thái đã tham gia vào mạng lưới thương mại cây quế, tiêu biểu là ở khu vực các huyện Quỳnh Châu, Quỳnh Phong, vốn là vùng quế quan trọng của tỉnh. Những người Hmông, Thái cũng đã hình thành các mạng lưới thương mại trâu bò, hàng thủ công... Hay gần đây, có một số hộ gia đình đã đầu tư vào việc khôi phục một vài cây đặc sản vùng dân tộc thiểu số để đưa ra thị trường và mang lại nguồn thu hàng trăm triệu mỗi năm. Như hộ gia đình người Thái ở bản Kẻ Lùng (xã Mậu Đức, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An) đã khôi phục lại giống măng đắng là cây đặc sản đang có nguy cơ mai một ở đây trên diện tích 1ha. Đây là loại măng được nhiều người ưa thích vì ăn tươi cũng được mà đem chế biến thành các món khác cũng ngon. Dù sản lượng măng thu được ngày càng tăng lên đến hàng chục tấn măng tươi mà vẫn không có để cung cấp cho

thị trường vốn đang khan hiếm nguồn hàng này. Nói vậy để thấy, một thị trường nông nghiệp rộng lớn đang hình thành và phát triển mạnh mẽ ở vùng dân tộc thiểu số.

Mạng lưới thị trường nông nghiệp không chỉ phát triển ở vùng nông thôn mà còn lan rộng ra các đô thị. Các đặc sản của các cộng đồng dân tộc thiểu số đã trở thành một loại hàng hóa ưa chuộng ở các siêu thị nhỏ, các đại lý nông sản hay nhà hàng trong các đô thị. Hình thành một nhóm người chuyên thu mua đặc sản miền núi xuống bán lại cho các nhà hàng ở đô thị để tìm kiếm lợi nhuận. Hàng loạt đại lý ở đô thị mở ra buôn bán các nông sản, đặc sản của vùng dân tộc thiểu số. Hàng loạt nhà hàng kinh doanh các món ẩm thực truyền thống của người dân tộc thiểu số cũng thu hút khá đông khách hàng. Ở đó, bên cạnh những người dân tộc thiểu số di cư đến các đô thị để kiếm kế sinh nhai thường hay tụ tập ăn uống các món ăn truyền thống còn có một lượng khách là người Kinh và các dân tộc khác cũng đến để thưởng thức các đặc sản ẩm thực.

Đặc biệt, trong bối cảnh nền nông nghiệp ở miền xuôi đang bị lạm dụng quá nhiều hóa chất khiến cho nhiều người tiêu dùng mất lòng tin thì các sản phẩm nông nghiệp vùng dân tộc thiểu số được coi là “nông sản sạch” và được nhiều người ưa chuộng. Từ nếp nương, gà bản, lợn bản, rau sạch của người dân tộc thiểu số hay rau rừng, măng rừng, cá suối... là những thứ hàng hóa mà nhiều gia đình miền xuôi quan tâm.

Cùng với việc nguồn cầu tăng lên thì nguồn cung cấp cũng được mở rộng. Bên cạnh các đại lý và những người thu gom ở các địa phương về bán lại thì mạng lưới bán hàng online của người dân tộc thiểu số ngày càng phổ biến. Bản thân “người dân tộc thiểu số” là một định danh, là cơ sở để xác nhận những nguồn hàng của họ là “thật”, “sạch” và được nhiều người tin tưởng. Nhiều người trẻ tuổi sau khi xuống đô thị học tập hay làm việc nhận thấy được tiềm năng của việc này nên đã liên kết với người ở quê, chủ yếu là người thân trong gia đình họ để thu gom và bán hàng qua các mạng lưới xã hội. Có những người lại còn biết vận dụng mạng lưới xã hội để bán hàng hai chiều: bán đặc sản vùng dân tộc thiểu số đến các đô thị và bán các sản phẩm hiện đại từ đô thị về cho người ở làng bản nếu có nhu cầu. Buôn bán qua mạng lưới xã hội ngày càng phổ biến, không ngừng mở rộng là một con đường phát huy các giá trị vốn văn hóa vào phát triển kinh tế thị trường.

Qua các nghiên cứu trên cho thấy, mạng lưới thị trường nông nghiệp đã hình thành và phát triển mạnh mẽ ở vùng dân tộc thiểu số. Nhưng có hai xu hướng phát triển của mạng lưới thị trường này. Xu hướng thứ nhất là phát triển thị trường nông sản gắn với nguồn vốn văn hóa của người dân bản địa. Tức là phát triển nền nông nghiệp truyền thống, dựa vào những tri thức dân gian, kinh nghiệm và kỹ năng được tích lũy qua các thế hệ để tạo ra sản phẩm gia nhập thị trường. Xu hướng thứ hai là phát triển thị trường dựa vào kỹ thuật hiện đại với các giống cây trồng

mới, kỹ thuật chăm sóc mới và hệ thống tri thức mới. Xu hướng này hoặc do người dân được tiếp thu qua chính quyền địa phương, hoặc do các doanh nghiệp đưa lên vùng dân tộc thiểu số. Như trồng cây Atiso ở Sa Pa chẳng hạn. Đây là loại cây mới được phát triển lên đây, chủ yếu do doanh nghiệp đầu tư để trồng, sau đó các hộ gia đình khác tham gia trồng và bán lại cho doanh nghiệp làm nguyên liệu. Hay việc trồng cây chanh leo của người Thái ở xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An cũng vậy. Có một doanh nghiệp đã về đây phát triển cây chanh leo, sau đó lan rộng ra nhiều hộ gia đình. Họ trồng để bán lại cho doanh nghiệp chế biến. Về cơ bản, những cây này mới xuất hiện sau này, trước đây không có trong cơ cấu cây trồng của người bản địa.

Với nhiều người, việc lựa chọn sự tham gia thị trường của người Khơ-mú ở bản Minh Tiến là chưa xác đáng khi đề cập đến vấn đề này, bởi nền kinh tế thị trường ở cộng đồng này còn quá nhỏ lẻ, phát triển chưa mạnh mẽ và chưa thể tạo ra được một mạng lưới thị trường rộng lớn. Nhưng như từ đầu đã xác định, mối quan tâm chính trong nghiên cứu này chính là hành vi và động thái phát triển của các con người, cộng đồng cụ thể, nhằm làm rõ hơn quá trình gia nhập thị trường của người dân tộc thiểu số dựa vào vốn văn hóa như thế nào. Trong khi các cộng đồng càng phát triển càng bị lệ thuộc vào thị trường và các thông tin, kỹ thuật hiện đại thì những cộng đồng mới bước đầu phát triển kinh tế hàng hóa, bước đầu gia nhập thị trường lại cho thấy vai trò quan trọng của vốn văn hóa. Nếu có đường đi phù hợp, hiệu quả thì càng phát triển, vốn văn hóa càng trở nên có giá trị hơn không chỉ về mặt phát triển kinh tế mà còn về bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống của các cộng đồng./.

(\*) Nguyễn Đình Lộc (2009), *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Nxb Nghệ An, trang 84.